

QUYẾT ĐỊNH

V/v Giao dự toán thu - chi ngân sách xã năm 2022 cho các tổ chức, đoàn thể

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN LANG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ luật Ngân sách nhà nước 83/2015/QHH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội;

Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 3 năm 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND huyện Kbang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các xã, thị trấn;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29/12/2021 của HĐND xã Sơn Lang về việc phê duyệt phương án phân bổ kinh phí và dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Tài chính xã;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2022 cho các tổ chức, ban ngành, đoàn thể số tiền **4.765.513.000 đồng (Bốn tỷ bảy trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm mười ba nghìn đồng)**. (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào dự toán thu – chi ngân sách được giao, các ban, ngành, tổ chức, đoàn thể bố trí sắp xếp các khoản chi theo chức năng nhiệm vụ được giao đảm bảo sử dụng hiệu quả, tiết kiệm.

- Dự toán chi ngân sách giao đã tính đủ kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng. Riêng kinh phí bồi dưỡng cho những người làm việc trực tiếp ở thôn, làng tạm bố trí 2 tháng, khi nào huyện cấp bổ sung thì UBND xã sẽ tiếp tục phân bổ.

- Dự toán thu ngân sách giao cho các ngành chuyên môn đảm nhiệm thực hiện thu đúng, thu đủ và phấn đấu vượt chỉ tiêu đề ra.

Điều 3. Công chức Văn phòng - Thống kê, Tài chính - Kế toán, Trưởng Ban Tài chính và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

Như điều 3;

Lưu VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**



Lê Quý Truyền
Lê Quý Truyền

UBND XÃ SƠN LANG

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 của UBND xã Sơn Lang)

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022		
	Tổng thu NSX	Thu CĐNS	Tăng thu NS
TỔNG THU	4.765.513	4.750.513	15.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	420.000	405.000	15.000
1. Phí, lệ phí	44.000	44.000	
- Phí, lệ phí	25.000	25.000	
- Lệ phí môn bài	19.000	19.000	
2. Thuế giá trị gia tăng	120.000	120.000	
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp			
4. Thuế thu nhập cá nhân	170.000	170.000	
- Thuế TNCN thu từ kinh doanh cá thể	70.000	70.000	
- Thuế TNCN thu từ chuyển nhượng BDS	100.000	100.000	
5. Thuế môn bài			
6. Thu đóng góp của nhân dân theo quy định			
7. Thu khác và phạt	65.000	65.000	
8. Lệ phí trước bạ		-	
9. Thu khác về thuế	-	-	
10. Thu phạt trật tự ATGT	21.000	6.000	15.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	109.500	109.500	-
1. Các khoản thu phân chia	109.500	109.500	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500	1.500	
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	
- Lệ phí trước bạ	28.000	28.000	
- Thuế tài nguyên			
- Thu tiền sử dụng đất	80.000	80.000	
2. Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định			
III. Thu chuyển nguồn	-	-	-
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-
V. Thu bổ sung ngân sách cấp trên	4.236.013	4.236.013	-
1. Bổ sung cân đối NS	4.236.013	4.236.013	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 của UBND xã Sơn Lang)



NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022		
	Tổng số	ĐTPT	TX
TỔNG SỐ CHI	4.765.513	80.000	4.685.513
1. Chi công tác dân quân tự vệ, TTANXH	132.104	-	132.104
- Chi dân quân tự vệ	96.104		96.104
- Chi an ninh trật tự	36.000		36.000
2. Chi sự nghiệp GD-ĐT	59.258		59.258
3. Sự nghiệp y tế	48.276		48.276
4. Sự nghiệp VH-TT	19.520		19.520
5. Sự nghiệp truyền thanh	10.000		10.000
6. Sự nghiệp TD-TT	16.720		16.720
7. Sự nghiệp môi trường	38.350		38.350
8. Sự nghiệp kinh tế	223.779	80.000	143.779
- Sự nghiệp giao thông	200.905	80.000	120.905
- Sự nghiệp nông nghiệp-thủy lợi	12.874		12.874
- Sự nghiệp thị chính	10.000		10.000
- khác	-		
9. Chi quản lý NN, Đảng, đoàn thể	4.004.716		4.004.716
Trong đó: Quỹ lương	3.282.456		3.282.456
9.1- Quản lý nhà nước	2.162.649		2.162.649
- Văn phòng HĐND xã	287.076		287.076
- Văn phòng UBND xã	1.875.573		1.875.573
9.2- Đảng cộng sản Việt Nam	731.119		731.119
9.3- Mặt trận tổ quốc Việt Nam	491.524		491.524
9.4- Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	174.402		174.402
9.5- Hội liên hiệp phụ nữ	142.967		142.967
9.6- Hội cựu chiến binh	146.087		146.087
9.7- Hội nông dân	142.967		142.967
9.8- Hội chữ thập đỏ	3.000		3.000
9.9- Hội người cao tuổi	10.000		10.000
10. Sự nghiệp xã hội	36.546		36.546
- Hưu xã và trợ cấp khác	23.546		23.546
- Khác	13.000		13.000
11. Chi hỗ trợ khác	15.000		15.000
12. Chi từ nguồn tăng thu (chờ phân bổ)	15.000		15.000
+ 50% bố trí tạo nguồn thực hiện CCTL	7.500		7.500
+ 90% của 50% còn lại thực hiện chi An sinh XH	6.750		6.750
+ 10% của 50% còn lại tiết kiệm để thực hiện CCTL	750		750
13. Tiết kiệm ngân sách	55.000		55.000
14. Dự phòng NS	91.244		91.244

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

XÃ SƠN LANG

Số: 24/NQ -HĐND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Sơn Lang, ngày 29 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**V/v phê duyệt phương án phân bổ kinh phí và
dự toán thu – chi ngân sách xã năm 2022**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ SƠN LANG

KHOÁ XII - KỲ HỌP THỨ BA

(Ngày 29 tháng 12 năm 2021)

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 3 năm 2022-2024;

Sau khi xem xét tờ trình số: 47/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của UBND xã “V/v đề nghị phê duyệt phương án phân bổ kinh phí và dự toán thu – chi ngân sách xã năm 2022”.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Phê chuẩn tờ trình số: 47/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của UBND xã “V/v đề nghị phê duyệt phương án phân bổ kinh phí và dự toán thu – chi ngân sách xã năm 2022” như sau:

I. Dự toán thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách xã năm 2022:

4.765.513.000 đồng, gồm:

1. Thu cân đối ngân sách:

514.500.000 đồng

2. Thu bổ sung cân đối ngân sách:

4.236.013.000 đồng

3. Tăng thu ngân sách:

15.000.000 đồng

II. Dự toán chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách xã năm 2022: **4.765.513.000 đồng, trong đó:**

1. Chi đầu tư phát triển (từ nguồn thu tiền SDĐ): 80.000.000 đồng

2. Chi thường xuyên: 4.579.269.000 đồng

Trong đó: - Bố trí nhiệm vụ chi TX trong năm: 4.524.269.000 đồng

- 10% TKC thường xuyên để CCTL năm 2021 (chờ phân bổ): 55.000.000 đồng

3. Chi từ nguồn tăng thu ngân sách (chờ phân bổ): 15.000.000 đồng

Trong đó: - 50% bố trí tạo nguồn thực hiện CCTL: 7.500.000 đồng

- 90% của 50% còn lại thực hiện chi An sinh XH: 6.750.000 đồng

- 10% của 50% còn lại tiết kiệm để thực hiện CCTL: 750.000 đồng

4. Dự phòng ngân sách: 91.244.000 đồng

(có dự toán chi tiết kèm theo)

Điều 2: Giao UBND xã thực hiện giao dự toán cho các tổ chức, đoàn thể theo đúng quy định.

Nghị quyết này đã được HĐND xã khoá XIII, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- TT Đảng uỷ;
- TT UBND-TT UBNDTTQ xã;
- Ban Tư pháp xã;
- Các tổ đại biểu HĐND xã;
- Lưu VT-VP.

CHỦ TỊCH



Đinh Xuân Phiết

HĐND XÃ SƠN LANG

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29/12/2021 của HĐND xã Sơn Lang)



NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022		
	Tổng số	ĐTPT	TX
TỔNG SỐ CHI	4.765.513	80.000	4.685.513
1. Chi công tác dân quân tự vệ, TTANXH	132.104	-	132.104
- Chi dân quân tự vệ	96.104		96.104
- Chi an ninh trật tự	36.000		36.000
2. Chi sự nghiệp GD-ĐT	59.258		59.258
3. Sự nghiệp y ế	48.276		48.276
4. Sự nghiệp VH-TT	19.520		19.520
5. Sự nghiệp truyền thanh	10.000		10.000
6. Sự nghiệp TD-TT	16.720		16.720
7. Sự nghiệp môi trường	38.350		38.350
8. Sự nghiệp kinh tế	223.779	80.000	143.779
- Sự nghiệp giao thông	200.905	80.000	120.905
- Sự nghiệp nông nghiệp-thủy lợi	12.874		12.874
- Sự nghiệp thị chính	10.000		10.000
- khác	-		
9. Chi quản lý NN ,Đảng,đoàn thể	4.004.716		4.004.716
Trong đó: Quỹ lương	3.282.456		3.282.456
9.1- Quản lý nhà nước	2.162.649		2.162.649
- Văn phòng HĐND xã	287.076		287.076
- Văn phòng UBND xã	1.875.573		1.875.573
9.2- Đảng cộng sản Việt Nam	731.119		731.119
9.3- Mặt trận tổ quốc Việt Nam	491.524		491.524
9.4- Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	174.402		174.402
9.5- Hội liên hiệp phụ nữ	142.967		142.967
9.6- Hội cựu chiến binh	146.087		146.087
9.7- Hội nông dân	142.967		142.967
9.8- Hội chữ thập đỏ	3.000		3.000
9.9- Hội người cao tuổi	10.000		10.000
10. Sự nghiệp xã hội	36.546		36.546
- Hưu xã và trợ cấp khác	23.546		23.546
- Khác	13.000		13.000
11. Chi hỗ trợ khác	15.000		15.000
12. Chi từ nguồn tăng thu (chờ phân bổ)	15.000		15.000

+ 50% bố trí tạo nguồn thực hiện CCTL	7.500		7.500
+ 90% của 50% còn lại thực hiện chi An sinh XH	6.750		6.750
+ 10% của 50% còn lại tiết kiệm để thực hiện CCTL	750		750
13. Tiết kiệm ngân sách	55.000		55.000
14. Dự phòng NS	91.244		91.244

HĐND XÃ SƠN LANG



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29/12/2021 của HĐND xã Sơn Lang)

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022		
	Tổng thu NSX	Thu CĐNS	Tăng thu NS
TỔNG THU	4.765.513	4.750.513	15.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	420.000	405.000	15.000
1. Phí, lệ phí	44.000	44.000	
- Phí, lệ phí	25.000	25.000	
- Lệ phí môn bài	19.000	19.000	
2. Thuế giá trị gia tăng	120.000	120.000	
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp			
4. Thuế thu nhập cá nhân	170.000	170.000	
- Thuế TNCN thu từ kinh doanh cá thể	70.000	70.000	
- Thuế TNCN thu từ chuyển nhượng BĐS	100.000	100.000	
5. Thuế môn bài			
6. Thu đóng góp của nhân dân theo quy định			
7. Thu khác và phạt	65.000	65.000	
8. Lệ phí trước bạ		-	
9. Thu khác về thuế	-	-	
10. Thu phạt trật tự ATGT	21.000	6.000	15.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	109.500	109.500	-
1. Các khoản thu phân chia	109.500	109.500	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500	1.500	
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	
- Lệ phí trước bạ	28.000	28.000	
- Thuế tài nguyên			
- Thu tiền sử dụng đất	80.000	80.000	
2. Các khoản thu phân chia khác do tính quy định			
III. Thu chuyển nguồn	-	-	
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	
V. Thu bổ sung ngân sách cấp trên	4.236.013	4.236.013	
1. Bổ sung cân đối NS	4.236.013	4.236.013	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2140 /QĐ-UBND

Kbang, ngày 27 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán Thu-Chi ngân sách năm 2022 cho các xã, thị trấn.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023;

Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Kbang khóa VIII, kỳ họp thứ Tư ban hành quy định phân cấp nguồn thu, quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách huyện giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn huyện Kbang và Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND huyện khóa VIII-kỳ họp thứ Tư về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2022;

Theo đề nghị của phòng Tài chính-KH huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, dự toán Chi ngân sách các xã, thị trấn năm 2022 (Có các phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào dự toán Thu-Chi ngân sách được giao và tình hình thực tế ở địa phương, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trình Hội đồng nhân dân cấp mình quyết định, phân bổ dự toán Thu-Chi ngân sách cho các ban ngành, đoàn thể trực thuộc xã, thị trấn đảm bảo phù hợp và đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn liên quan và đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên, dự phòng ngân sách theo nội dung đã được phân cấp tại Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Kbang khóa VIII-kỳ họp thứ Tư;

2. Đối với dự toán phân bổ chi sự nghiệp giáo dục các xã, thị trấn **phải** bố trí không thấp hơn định mức huyện đã phân bổ cho xã.

3. Dự toán năm 2022 đã giao đủ kinh phí theo mức lương tối thiểu 1.490.000 đồng cho các xã, thị trấn.

Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 như sau:

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ).

- 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2021 (Không kể thu tiền sử dụng đất) để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2022 và tích lũy cho giai đoạn 2022-2025.

- 50% tăng thu ngân sách so với dự toán Huyện giao và 10% của 50% nguồn tăng thu ngân sách còn lại so với dự toán Huyện giao.

- Nguồn thực hiện CCTL năm 2021 còn dư chuyển sang (Nếu có).

4. Để đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện các chế độ chính sách theo Nghị quyết 136/2021/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của HĐND tỉnh, các xã, thị trấn trình HĐND cùng cấp giao chỉ tiêu phân bổ tăng thu so với kế hoạch HĐND huyện giao, sau khi trích tạo nguồn CCTL, ưu tiên sử dụng để đảm bảo nhiệm vụ chi theo quy định. Giao Phòng Tài chính-KH phối hợp UBND các xã, thị trấn thực hiện kiểm tra, rà soát các nội dung chi chưa cần thiết từ các lĩnh vực theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên được giao, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương để dành nguồn đảm bảo thực hiện Nghị quyết số 136/2021/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của HĐND tỉnh (tối thiểu 02 tháng). Ngân sách huyện sẽ xem xét bổ sung cho ngân sách cấp xã theo khả năng cân đối từ ngân sách huyện, đồng thời huyện tiếp tục có văn bản đề nghị Tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện.

- Đối với kinh phí tổ chức Đại hội các hội ở cấp xã năm 2022: Các xã, thị trấn sắp xếp bố trí kinh phí thực hiện đảm bảo nhiệm vụ, tiết kiệm kinh phí, hiệu quả.

- Đối với kinh phí tổ chức diễn tập phòng thủ cấp xã năm 2022: Trong năm, căn cứ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ và khả năng ngân sách huyện, sẽ hỗ trợ cho các xã, thị trấn để thực hiện Tuy nhiên các xã, thị trấn phải chủ động bố trí từ dự toán và kết dư 2021 sang 2022 để thực hiện.

5. Đối với nguồn thu từ đầu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất (sau khi hoàn trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) trên địa bàn xã được để lại 80% cho ngân sách cấp xã để thực hiện nhiệm vụ xây dựng Nông thôn mới theo quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và Nghị quyết 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai.

6. Tỷ lệ % phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã thực hiện theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Kbang khóa VIII, kỳ họp thứ Tư ban hành quy định phân cấp nguồn thu, quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân

sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách huyện giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn huyện Kbang;

7. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn báo cáo về UBND huyện và phòng Tài chính-KH huyện kết quả phân bổ, giao dự toán ngân sách chậm nhất sau 05 ngày, sau khi được HĐND xã quyết định.

Điều 3. Giao chủ tịch UBND các xã, thị trấn thực hiện đúng các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Trung ương, địa phương về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Bố trí, sử dụng kinh phí chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; chủ động bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ công tác trong năm (*Kể cả các nhiệm vụ phát sinh đột xuất*), đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao; đồng thời, thực hiện đầy đủ chế độ công khai ngân sách theo quy định.

Điều 4. Các Ông (Bà): Chánh văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính-KH, Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện, Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./. *gh*

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Sở Tài chính (b/c);
- Huyện ủy (b/c);
- HĐND huyện (b/c);
- Cục thuế tỉnh (b/c);
- Ban KT-XH, HĐND huyện;
- Lưu VP, VT. *nh*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



Nguyễn Văn Dũng

TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022

PHỤ LỤC 01

THỊ TRẤN NĂM 2022

ĐVT: 1000 đồng																		
S	T	T	Nội dung thu	Tổng cộng	Thị trấn Khang	Xã Đông	Nghĩa an	Đăk Hlor	Lơ Ku	Kông Bờ La	Kông Long Khong	Tơ Tung	Sơ Pai	Sơn Lang	Krong	Đăk Rong	Đăk Smar	Kon Pnê
			TỔNG THU NSNN (1+2+3)	41.893.000	22.002.000	1.048.300	564.000	396.000	382.100	401.000	399.000	555.500	1.136.700	559.500	270.900	13.946.000	133.000	99.000
1			Thu ngân sách Tỉnh hưởng theo phân cấp	700.000	700.000													
2			Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	34.011.800	18.833.800	319.000	52.000	31.000	131.000	84.000	59.000	51.500	549.000	30.000	132.500	13.719.000	14.000	6.000
3			Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	7.181.200	2.468.200	729.300	512.000	365.000	251.100	317.000	340.000	504.000	587.700	529.500	138.400	227.000	119.000	93.000
-			Theo dự toán tính giao	6.968.200	2.437.200	714.300	497.000	350.000	236.100	302.000	325.000	489.000	572.700	514.500	123.400	217.000	107.000	83.000
-			Tăng thu đảm bảo chi tiêu NQ Đại hội Đảng bộ huyện	213.000	31.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	10.000	12.000	10.000
A			Thu cân đối NSNN (I+II)	41.893.000	22.002.000	1.048.300	564.000	396.000	382.100	401.000	399.000	555.500	1.136.700	559.500	270.900	13.946.000	133.000	99.000
I			Tổng thu trên địa bàn (I+I+I2)	41.480.000	21.771.000	1.033.300	549.000	381.000	367.100	386.000	384.000	540.500	1.121.700	544.500	255.900	13.936.000	121.000	89.000
II			Các khoản thu CPNS	34.480.000	15.771.000	913.300	429.000	311.000	297.100	316.000	324.000	420.500	1.001.700	444.500	215.900	13.886.000	81.000	69.000
I			Thuế công thương nghiệp và Dịch vụ Ngoại quốc doanh	24.400.000	8.732.000	485.000	105.000	80.000	123.000	90.000	80.000	87.500	617.000	124.000	128.500	13.735.000	2.000	11.000
2			Thu từ các DN NQD	20.510.000	5.695.000	285.000	5.000	0	113.000	30.000	37.000	7.500	512.000	4.000	120.500	13.700.000	0	1.000
-			Thuế giá trị gia tăng	14.110.000	4.500.000	200.000	3.000	0	110.000	21.000	35.000	7.000	510.000	3.000	120.000	8.600.000	0	1.000
-			Thuế thu nhập DN	850.000	745.000	85.000	2.000	0	3.000	9.000	2.000	500	2.000	1.000	500	0	0	0
-			Thuế tài nguyên	5.500.000	400.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-			Thuế TTĐB	50.000	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.100.000	0	0
b			Thu từ hộ KD cá thể	3.890.000	3.037.000	200.000	100.000	80.000	10.000	60.000	43.000	80.000	105.000	120.000	8.000	35.000	2.000	0
-			Thuế giá trị gia tăng	3.840.000	2.990.000	200.000	100.000	80.000	10.000	60.000	40.000	80.000	105.000	120.000	8.000	35.000	2.000	10.000
-			Thuế TTĐB	50.000	47.000	0	0	0	0	0	3.000	0	0	0	0	35.000	2.000	10.000
2			Lệ Phí trước bạ	2.500.000	2.055.000	60.000	48.000	31.000	29.000	60.000	35.000	60.000	45.000	34.000	7.000	12.000	23.000	1.000
-			Lệ phí trước bạ nhà, đất	600.000	318.000	50.000	25.000	14.000	25.000	20.000	25.000	40.000	32.000	28.000	3.000	3.000	17.000	0
-			Lệ phí trước bạ (không kể LP trước bạ nhà, đất)	1.900.000	1.737.000	10.000	23.000	17.000	4.000	40.000	10.000	20.000	13.000	6.000	4.000	9.000	6.000	1.000
3			Thu phí, lệ phí	1.010.000	610.000	59.000	48.000	27.000	11.000	31.000	29.000	44.000	43.000	44.000	15.000	33.000	5.000	11.000
-			Phí, lệ phí	460.000	250.000	30.000	28.000	6.000	6.000	13.000	13.000	30.000	20.000	25.000	9.000	20.000	5.000	5.000
-			Lệ phí môn bài	550.000	360.000	29.000	20.000	21.000	5.000	18.000	16.000	14.000	23.000	19.000	6.000	13.000	0	6.000
4			Thu tiền cho thuê đất	160.000	160.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

S T T	Nội dung thu	Tổng cộng	Thị trấn Kbang	Xã Đông	Nghĩa an	Đắk Hlor	Lơ Ku	Kông Bờ La	Kông Long Khong	Tơ Tung	Sơ Pai	Sơn Lang	Krong	Đăk Rong	Đăk Smar	Kon Phe
5	Thuế nhà đất/ thuế SD đất phi NN	50.000	38.000	300	0	0	3.100	0	0	0	1.700	1.500	400	5.000	0	0
6	Thuế thu nhập cá nhân	4.100.000	2.731.000	241.000	160.000	105.000	70.000	72.000	110.000	155.000	210.000	170.000	14.000	46.000	10.000	6.000
-	Thu từ tiền công, lương	100.000	88.000	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Thu từ kinh doanh cá thể	2.165.000	1.593.000	110.000	80.000	35.000	5.000	32.000	30.000	55.000	120.000	70.000	4.000	11.000	0	0
-	Thu từ chuyển nhượng bất động sản	1.835.000	1.050.000	130.000	80.000	70.000	65.000	40.000	80.000	100.000	90.000	100.000	10.000	25.000	0	6.000
7	Thu khác và phạt các loại	2.150.000	1.430.000	60.000	60.000	60.000	55.000	55.000	60.000	65.000	75.000	65.000	45.000	50.000	10.000	0
8	Thu phạt Trật tự ATGT	110.000	15.000	8.000	8.000	8.000	6.000	8.000	10.000	9.000	10.000	6.000	6.000	5.000	6.000	5.000
1.2	Tiền Sử dụng đất	7.000.000	6.000.000	120.000	120.000	70.000	70.000	70.000	60.000	120.000	120.000	100.000	40.000	50.000	40.000	20.000
II	Tổng thu NSNN đảm bảo chi tiêu NQ Đại hội Đảng bộ huyện	413.000	231.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	10.000	12.000	10.000
1	Thu từ các DN NQD	200.000	200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Thuế giá trị gia tăng	100.000	100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Thuế thu nhập DN	100.000	100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thu phạt Trật tự ATGT	213.000	31.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	10.000	12.000	10.000
	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022 (1+2)	64.174.000	6.387.026	4.294.894	3.897.961	3.673.701	4.802.294	4.131.474	4.645.610	5.186.856	4.382.881	4.765.513	5.285.690	5.417.167	3.717.784	3.585.149
1	Thu ngân sách xã, thị trấn hưởng theo phân cấp	7.181.200	2.468.200	729.300	512.000	365.000	251.100	317.000	340.000	504.000	587.700	529.500	138.400	227.000	119.000	93.000
-	Theo dự toán tính giao	6.968.200	2.437.200	714.300	497.000	350.000	236.100	302.000	325.000	489.000	572.700	514.500	123.400	217.000	107.000	83.000
-	Tăng thu đảm bảo chi tiêu NQ Đại hội Đảng bộ huyện	213.000	31.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	10.000	12.000	10.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	56.992.800	3.918.826	3.565.594	3.385.961	3.308.701	4.551.194	3.814.474	4.305.610	4.682.856	3.795.181	4.236.013	5.147.290	5.190.167	3.598.784	3.492.149
-	Thu bổ sung cân đối	56.992.800	3.918.826	3.565.594	3.385.961	3.308.701	4.551.194	3.814.474	4.305.610	4.682.856	3.795.181	4.236.013	5.147.290	5.190.167	3.598.784	3.492.149

2

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022

S TT	Chi tiêu chi	Tổng đồng	Thị trấn	Xã Đông	Xã Nghĩa An	Xã Đắk Hr	Xã Lơ Ku	Xã K.B La	Xã K.L Khong	Xã Tơ Tung	Xã Sơ Pai	Xã Sơn Lang	Xã Krong	Xã Đắk Rong	Xã Đắk Smar	Xã Kôn Pne
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (A+B)	64.174.000	6.387.026	4.294.894	3.897.961	3.673.701	4.802.294	4.131.474	4.645.610	5.186.856	4.382.881	4.765.513	5.285.690	5.417.167	3.717.784	3.585.149
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO SỐ TÍNH GIAO	63.961.000	6.356.026	4.279.894	3.882.961	3.658.701	4.787.294	4.116.474	4.630.610	5.171.856	4.367.881	4.750.513	5.270.690	5.407.167	3.705.784	3.575.149
I	Chi đầu tư phát triển	800.000	0	96.000	96.000	56.000	56.000	56.000	48.000	96.000	96.000	80.000	32.000	40.000	32.000	16.000
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất thực hiện nhiệm vụ xây dựng Nông thôn mới	800.000	0	96.000	96.000	56.000	56.000	56.000	48.000	96.000	96.000	80.000	32.000	40.000	32.000	16.000
II	Chi thường xuyên (I)	61.941.000	6.237.718	4.102.750	3.715.229	3.533.477	4.638.638	3.982.130	4.493.834	4.976.808	4.189.617	4.579.269	5.136.074	5.261.955	3.602.739	3.490.762
1	Sự nghiệp giáo dục & ĐT	824.000	98.000	54.000	51.000	43.000	51.000	52.000	71.000	59.000	64.000	57.000	73.000	63.000	44.000	44.000
2	Các khoản còn lại	61.117.000	6.139.718	4.048.750	3.664.229	3.490.477	4.587.638	3.930.130	4.422.834	4.917.808	4.125.617	4.522.269	5.063.074	5.198.955	3.558.739	3.446.762
*	Trong đó: 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL năm 2021	61.847.000	60.000	50.000	50.000	45.000	55.000	50.000	50.000	55.000	50.000	55.000	55.000	55.000	50.000	50.000
III	Dự phòng ngân sách cấp xã	1.220.000	118.308	81.144	71.732	69.224	92.656	78.344	88.776	99.048	82.264	91.244	102.616	105.212	71.045	68.387
B	CHI NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH SO VỚI DỰ TOÁN TÍNH GIAO	213.000	31.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	10.000	12.000	10.000
1	50% bổ trí tạo nguồn thực hiện CCTL	106.500	15.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	5.000	6.000	5.000
2	50% còn lại thực hiện chi An sinh xã hội, đầu tư, ... theo quy định	106.500	15.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	5.000	6.000	5.000
-	10% Tiết kiệm để thực hiện CCTL	10.650	1.550	750	750	750	750	750	750	750	750	750	750	500	600	500
-	90% còn lại chi theo quy định	95.850	13.950	6.750	6.750	6.750	6.750	6.750	6.750	6.750	6.750	6.750	6.750	4.500	5.400	4.500

Chi chú:

- (1) - Định mức phân bổ trên bao gồm toàn bộ các nhiệm vụ chi đã phân cấp cho xã.
 - Căn cứ dự toán được giao, HĐND xã phân bổ cho các nhiệm vụ, nội dung chi đảm bảo đủ định mức, nhu cầu và thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo đúng quy định.
- (2) - 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL năm 2022 để nghị các xã không phân bổ để thực hiện CCTL theo quy định.
- (3) - Sự nghiệp giáo dục - đào tạo bổ trí đủ theo dự toán giao

Tỉnh: Gia Lai
Huyện: Kbang
Xã: Sơn Lang

Mẫu biểu số 1

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo TT344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016)

DVT: 1000đ

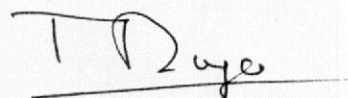
NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	4.765.513	TỔNG SỐ CHI	4.765.513
I/ các khoản thu xã hưởng 100%	420.000	I/ Chi đầu tư phát triển	80.000
II/ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	109.500	II/ Chi thường xuyên	4.579.269
III/ Thu bổ sung ngân sách cấp trên	4.236.013	III/ Chi từ nguồn tăng thu	15.000
- Thu bổ sung cân đối	4.236.013	IV/ Dự phòng	91.244
- Thu bổ sung có mục tiêu	-		
IV/ Thu chuyển nguồn			

Bộ phận tài chính, kế toán xã

Đinh Thị Mai

Sơn Lang, ngày 04 tháng 01 năm 2022

TM. ủy ban nhân dân xã
Chủ tịch



Lê Quý Truyền

Tỉnh: Gia Lai
Huyện: Kbang
Xã: Sơn Lang

Mẫu biểu số 2

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Ban hành kèm theo TT344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016)

DVT: 1000đ

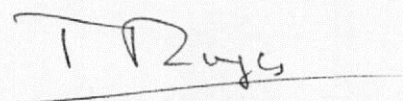
NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021		DỰ TOÁN NĂM 2022		SỐ SÁNH (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
TỔNG THU	5.550.163	5.485.163	4.765.513	4.765.513	85,9	86,9
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	374.000	369.000	420.000	420.000	112,3	113,8
1. Phí, lệ phí	72.000	72.000	44.000	44.000	61,1	61,1
- Phí, lệ phí	50.000	50.000	25.000	25.000	50,0	50,0
- Lệ phí môn bài	22.000	22.000	19.000	19.000	86,4	86,4
2. Thuế giá trị gia tăng	105.000	100.000	120.000	120.000	114,3	120,0
4. Thuế thu nhập cá nhân	120.000	120.000	170.000	170.000	141,7	141,7
- Thuế TNCN thu từ kinh doanh cá thể	50.000	50.000	70.000	70.000	140,0	140,0
- Thuế TNCN thu từ chuyển nhượng BĐS	70.000	70.000	100.000	100.000	142,9	142,9
5. Thuế môn bài						
6. Thu đóng góp của nhân dân theo quy định						
7. Thu khác và phạt	65.000	65.000	65.000	65.000	100,0	100,0
8. Lệ phí trước bạ		-		-		
9. Thu khác về thuế	-	-	-	-		
10. Thu phạt trật tự ATGT	12.000	12.000	21.000	21.000	175,0	175,0
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	265.000	205.000	109.500	109.500	41,3	53,4
1. Các khoản thu phân chia	265.000	205.000	109.500	109.500	41,3	53,4
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			1.500	1.500		
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
- Lệ phí trước bạ	65.000	45.000	28.000	28.000	43,1	62,2
- Thuế tài nguyên						
- Thu tiền sử dụng đất	200.000	160.000	80.000	80.000	40,0	50,0
III. Thu chuyển nguồn	-	-	-	-	-	-
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-	-	-
V. Thu bổ sung ngân sách cấp trên	4.911.163	4.911.163	4.236.013	4.236.013	86,3	86,3
1. Bổ sung cân đối NS	4.747.325	4.747.325	4.236.013	4.236.013	89	89,2
2. Bổ sung có mục tiêu	163.838	163.838		-	-	-

Sơn Lang, ngày 04 tháng 01 năm 2022

TM. ủy ban nhân dân xã
Chủ tịch

Bộ phận tài chính, kế toán xã

Đinh Thị Mai



Lê Quý Truyền

Tỉnh: Gia Lai
Huyện: Kbang
Xã: Sơn Lang

Mẫu biểu số 3

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Ban hành kèm theo TT344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016)

ĐVT: 1000đ

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021			DỰ TOÁN NĂM 2022			SO SÁNH (%)	
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT
TỔNG SỐ CHI	5.868.393	280.000	5.588.393	4.765.513	80.000	4.685.513	81,21	
1. Chi công tác dân quân tự vệ, TTANXH								
- Chi dân quân tự vệ	260.716	-	260.716	132.104	-	132.104	50,67	50,67
- Chi an ninh trật tự	161.002		161.002	96.104		96.104	59,69	59,69
2. Chi sự nghiệp GD-ĐT	99.714		99.714	36.000		36.000	36,10	36,10
3. Sự nghiệp y tế	41.658		41.658	59.258		59.258	142,25	142,25
4. Sự nghiệp VH-TT	85.860		85.860	48.276		48.276	56,23	56,23
5. Sự nghiệp truyền thanh	26.200		26.200	19.520		19.520	74,50	74,50
6. Sự nghiệp TD-TT	23.000		23.000	10.000		10.000	43,48	43,48
7. Sự nghiệp môi trường	13.500		13.500	16.720		16.720	123,85	123,85
8. Sự nghiệp kinh tế	52.446		52.446	38.350		38.350	73,12	73,12
- Sự nghiệp giao thông	434.568	280.000	154.568	223.779	80.000	143.779	51,49	93,02
- Sự nghiệp nông nghiệp-thủy lợi	325.886	280.000	45.886	200.905	80.000	120.905	61,65	263,49
- Sự nghiệp thị chính	15.682		15.682	12.874		12.874	82,09	82,09
- khác	93.000		93.000	10.000		10.000	10,75	10,75
9. Chi quản lý NN, Đảng, đoàn thể	-		-	-		-		
<i>Trong đó: Quỹ lương</i>	4.661.980		4.661.980	4.004.716		4.004.716	85,90	85,90
9.1- Quản lý nhà nước	3.241.449		3.241.449	3.282.456		3.282.456	101,27	101,27
- Văn phòng HĐND xã	2.638.834		2.638.834	2.162.649		2.162.649	81,95	81,95
- Văn phòng UBND xã	327.427		327.427	287.076		287.076	87,68	87,68
9.2- Đảng cộng sản Việt Nam	2.311.407		2.311.407	1.875.573		1.875.573	81,14	81,14
9.3- Mặt trận tổ quốc Việt Nam	730.021		730.021	731.119		731.119	100,15	100,15
	392.003		392.003	491.524		491.524	125,39	125,39

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021			DỰ TOÁN NĂM 2022			SO SÁNH (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
9.4- Đoàn TNCs Hồ Chí Minh	219.815		219.815	174.402		174.402	79,34		79,34
9.5- Hội liên hiệp phụ nữ	210.553		210.553	142.967		142.967	67,90		67,90
9.6- Hội cựu chiến binh	236.926		236.926	146.087		146.087	61,66		61,66
9.7- Hội nông dân	215.828		215.828	142.967		142.967	66,24		66,24
9.8- Hội chữ thập đỏ	3.000		3.000	3.000		3.000	100,00		100,00
9.9- Hội người cao tuổi	150.000		150.000	10.000		10.000	6,67		6,67
10. Sự nghiệp xã hội	70.493		70.493	36.546		36.546	51,84		51,84
- Hữu xã và trợ cấp khác	49.993		49.993	23.546		23.546	47,10		47,10
- Khác	20.500		20.500	13.000		13.000	63,41		63,41
11. Chi hỗ trợ khác	26.000		26.000	15.000		15.000	57,69		57,69
12. Chi từ nguồn tăng thu				15.000		15.000			
- 50% bổ trí tạo nguồn thực hiện CCTL									
- 90% của 50% còn lại thực hiện chi ASXH, đầu tư				7.500		7.500			
- 10% của 50% còn lại tiết kiệm để thực hiện CCTL				6.750		6.750			
12. Tiết kiệm ngân sách	63.000		63.000	750		750			
13. Dự phòng NS	108.972		108.972	55.000		55.000	87,30		87,30
				91.244		91.244	83,73		83,73

Bộ phận tài chính, kế toán xã

Đinh Thị Mai

Sơn Lang, ngày 04 tháng 01 năm 2022

TM. ủy ban nhân dân xã
Chủ tịch



Lê Quý Truyền

Tỉnh: Gia Lai
Huyện: Kbang
Xã: Sơn Lang

Mẫu biểu số 6

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021
(Ban hành kèm theo TT344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016)

ĐVT: 1000đ

C	L	K	DIỄN GIẢI	DỰ TOÁN
802	340	341	VĂN PHÒNG HĐND XÃ	287.076
			- Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	218.376
			- Chi hoạt động thường xuyên	
			+ Văn phòng phẩm, CCDC VP:	12.000
			+ Chi hội nghị:	18.000
			+ Chi công tác phí:	4.000
			+ Chi khác:	34.700
805	340	341	VĂN PHÒNG UBND XÃ	1.875.573
			- Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.610.973
			- Tủ sách pháp luật, Chi tuyên truyền phổ biến GDPL	5.400
			- Chi cho tổ hòa giải ở cơ sở	16.200
			- Mua sắm, sửa chữa tài sản (10% chi TX)	55.000
			- Chi hoạt động thường xuyên	
			+ Văn phòng phẩm, CCDC VP:	36.000
			+ Dịch vụ công cộng	24.000
			+ Chi hội nghị:	8.000
			+ Chi công tác phí:	76.950
			+ Chi khác:	67.050
805	370	374	CHI CÔNG TÁC XÃ HỘI	23.546
			Chi lương hưu	23.546
805	370	371	CHI CÔNG TÁC XÃ HỘI	13.000
			Chi khác	13.000
809	040	041	BAN CÔNG AN	36.000
			- Chi từ nguồn thu phạt ATGT	-
			- Chi hoạt động thường xuyên	
			+ Văn phòng phẩm, CCDC VP:	6.000
			+ Chi hội nghị:	5.000
			+ Chi công tác phí:	2.700
			+ Chi khác:	22.300
810	010	011	BAN QUÂN SỰ	96.104
			+ Văn phòng phẩm, CCDC VP:	6.000
			+ Chi hội nghị:	5.000
			+ Chi công tác phí:	5.400
			+ Chi khác:	79.704

811	340	361	ĐOÀN THANH NIÊN CSHCM	174.402
			- Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	136.310
			- Chi khoán hoạt động Đoàn xã	16.092
			- Chi khoán hoạt động chi đoàn	-
			- Chi hoạt động thường xuyên	22.000
			+ Văn phòng phẩm, CCDC VP: 1.500	
			+ Chi hội nghị: 15.000	
			+ Chi công tác phí: 2.700	
			+ Chi khác: 2.800	
812	340	361	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ XÃ	142.967
			- Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	114.875
			- Chi khoán hoạt động Hội PN xã	16.092
			- Chi khoán hoạt động chi hội	-
			- Chi hoạt động thường xuyên	12.000
			+ Văn phòng phẩm, CCDC VP: 1.500	
			+ Chi hội nghị: 5.000	
			+ Chi công tác phí: 2.700	
			+ Chi khác: 2.800	
813	340	361	HỘI NÔNG DÂN XÃ	142.967
			- Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	114.875
			- Chi khoán hoạt động Hội nông dân xã	16.092
			- Chi khoán hoạt động chi hội	-
			- Chi hoạt động thường xuyên	12.000
			+ Văn phòng phẩm, CCDC VP: 1.500	
			+ Chi hội nghị: 5.000	
			+ Chi công tác phí: 2.700	
			+ Chi khác: 2.800	
814	340	361	HỘI CỰU CHIẾN BINH XÃ	146.087
			- Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	107.995
			- Chi khoán hoạt động Hội CCB xã	16.092
			- Chi khoán hoạt động chi hội	-
			- Chi hoạt động thường xuyên	22.000
			+ Văn phòng phẩm, CCDC VP: 1.500	
			+ Chi hội nghị: 15.000	
			+ Chi công tác phí: 2.700	
			+ Chi khác: 2.800	
820	340	361	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC XÃ	491.524
			- Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	388.432
			- Chi khoán hoạt động MTTQ xã	16.092
			- Chi khoán hoạt động BCT MT	-
			- Chi hỗ trợ Ban TTND	5.000

			- Chi hỗ trợ Ban giám sát cộng đồng	5.000
			- Chi CVĐ TĐĐKXD NTM, ĐTVM	45.000
			- Chi hỗ trợ CVĐ toàn dân đoàn kết XD ĐSVHKDC	20.000
			- Chi hoạt động thường xuyên	12.000
			+ Văn phòng phẩm, CCDC VP:	
			+ Chi hội nghị:	
			+ Chi công tác phí:	
			+ Chi khác:	
819	340	351	ĐẢNG ỦY XÃ	731.119
			- Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	590.619
			- Chi hoạt động theo QĐ 99	112.500
			- Chi hỗ trợ cán bộ tăng cường	-
			- Chi hoạt động thường xuyên	28.000
			+ Văn phòng phẩm, CCDC VP:	
			+ Chi hội nghị:	
			+ Chi công tác phí:	
			+ Chi khác:	
824	340	362	HỘI CHỮ THẬP ĐỎ	3.000
			- Hỗ trợ chi hoạt động thường xuyên	3.000
825	340	362	HỘI NGƯỜI CAO TUỔI	10.000
			- Hỗ trợ chi hoạt động thường xuyên	10.000
860	400	428	QUAN HỆ KHÁC CỦA NGÂN SÁCH	15.000
			- Chi hỗ trợ khác	15.000
989			CHI SỰ NGHIỆP GD - ĐT	59.258
	070	098	- Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	6.258
	070	098	- Chi hoạt động thường xuyên của TT HTCD	7.000
	070	085	- Chi đào tạo cán bộ	46.000
823	130	139	SỰ NGHIỆP Y TẾ (PC Y TẾ THÔN BẢN)	48.276
989	280		SỰ NGHIỆP KINH TẾ	223.779
		292	Sự nghiệp giao thông	120.905
		292	Sự nghiệp giao thông - chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	80.000
		283	SN thủy lợi: Phụ cấp CTV QL HTNTC	12.874
		312	Sự nghiệp thị chính	10.000
989	250	278	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	38.350
			- Chi phí thuê mướn	38.350
989	190	191	SỰ NGHIỆP TRUYỀN THANH	10.000
989	220	221	HOẠT ĐỘNG THỂ THAO	16.720
			- Chi hoạt động thường xuyên	16.720
989	160	161	HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA	19.520
			- Chi hoạt động văn hóa	17.520
			- Chi BCD toàn dân đoàn kết XD ĐSVHKDC	2.000

			- Chi hỗ trợ Ban biên tập trang TTĐT	-
			CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU (chưa phân bổ)	15.000
			- 50% bố trí tạo nguồn thực hiện CCTL	7.500
			- 90% của 50% còn lại thực hiện chi ASXH, đầu tư	6.750
			- 10% của 50% còn lại tiết kiệm để thực hiện CCTL	750
		436	TIẾT KIỆM 10%	55.000
		437	DỰ PHÒNG NS	91.244
			Tổng cộng	4.765.513

Sơn Lang, ngày 04 tháng 01 năm 2022

TM. Ủy ban nhân dân xã

Chủ tịch



Lê Quý Truyền

Bộ phận tài chính, kế toán xã

Đinh Thị Mai

UBND XÃ SƠN LANG

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH NĂM 2022

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Hệ số lương	Phụ cấp	Định mức chi TX	Lương và các khoản đóng góp	Tổng dự toán được phân bổ
1	Đảng ủy				140.500	590.619	731.119
1.1	Bí thư Đảng ủy	1	3,30	0,50		81.515	
1.2	Phó bí thư Đảng ủy	1	3,58	0,50		87.673	
1.3	KP phụ cấp công vụ	2	6,88			30.754	
1.4	CB không chuyên trách (VP)	1		1,60		28.608	
1.5	CB kiêm nhiệm (TG,DV,UBKT)	0		0,85		-	
1.6	Bí thư chi bộ	9		1,70		273.564	
1.7	Phó bí thư chi bộ (bổ trí tạm 2 tháng)	9		0,90		24.138	
1.8	Phụ cấp BCH	12		0,30		64.368	
1.9	Chi theo QĐ 99				112.500	-	
1.10	Đại hội đại biểu Đảng bộ xã				-		
1.11	Chi hỗ trợ cán bộ tăng cường					-	
1.12	Phân bổ chi TX				28.000		
2	Hội đồng nhân dân				68.700	218.376	287.076
2.1	CT HĐND					-	
2.2	PCT HĐND	1	3,53	0,50		86.573	
2.3	KP phụ cấp công vụ		3,53			15.779	
2.4	Phụ cấp đại biểu HĐND	21		0,30	-	116.023	
2.5	Chi hoạt động HĐND theo NQ 89/2018)				56.700		
2.6	Phân bổ chi TX				12.000		
3	Ủy ban nhân dân				264.600	1.610.973	1.875.573
3.1	CT UBND xã	1	3,58	0,50		87.673	
3.2	PCT UBND xã	2	6,59	1,00		162.810	
3.3	Công chức (<i>Tạm giảm 219,561trđ</i>)	11	29,19	5,00		496.797	
3.4	KP phụ cấp công vụ		39,36			175.939	
3.5	Chi trả hợp đồng công vụ						
3.6	Bán chuyên trách (Xã đội phó (2), Thú Y, DTTG, NCT, BV, CT HCTĐ))	7		1,60		200.256	
3.8	Trưởng thôn	9		1,70		273.564	
3.9	Phó thôn (bổ trí tạm 2 tháng)	9		0,90		24.138	
3.10	Công an viên (bổ trí tạm 2 tháng)	9		1,15		30.843	
3.11	Phụ cấp trách nhiệm DQTV					158.953	
	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	2				28.072	
	Phụ cấp thâm niên quốc phòng	0	-			-	
	Xã đội trưởng, CT viên	2		0,24		8.582	
	Phụ cấp chỉ huy phó QS, CTV phó	3		0,22		11.801	
	Trung đội trưởng + phụ cấp đặc thù	1		0,20		3.576	
	Thôn đội trưởng	9		0,62		99.770	
	Tiểu đội trưởng	4		0,10		7.152	
3.13	Tủ sách pháp luật				-		
3.14	Chi Tủ sách pháp luật, tuyên truyền phổ biến GDPL				5.400		
3.15	Chi cho tổ hòa giải ở cơ sở	9			16.200		
3.16	Phân bổ chi TX				188.000		
3.17	Mua sắm, sửa chữa TSCĐ (10% chi TX)				55.000		

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Hệ số lương	Phụ cấp	Định mức chi TX	Lương và các khoản đóng góp	Tổng dự toán được phân bổ
4	Mặt trận TQ				103.092	388.432	491.524
4.1	CT UBMT	1	3,53	0,50		86.573	
4.2	PCT UBMT	1		1,60		28.608	
4.3	KP phụ cấp công vụ		3,53			15.779	
4.4	Trưởng ban CTMT	9		1,60		257.472	
4.5	Ban thanh tra nhân dân				5.000		
4.6	Ban GSĐTCD				5.000		
4.7	Chi XD ĐSVH KDC theo NQ88	9			45.000		
4.8	Chi hỗ trợ CVĐ toàn dân đoàn kết XD ĐSVHKDC	1			20.000		
4.9	khoản kinh phí hoạt động cho tổ chức CTXH ở cấp xã theo NQ 136/2021/NQ-HĐND tỉnh Gia Lai	1			16.092		
4.10	Phân bổ chi hoạt động TX				12.000		
5	Đoàn TN				38.092	136.310	174.402
5.1	Bí thư đoàn	1	2,82	0,50		70.959	
5.2	PBT đoàn	1		1,60		28.608	
5.3	KP phụ cấp công vụ		2,82			12.605	
5.4	khoản kinh phí hoạt động cho tổ chức CTXH ở cấp xã theo NQ 136/2021/NQ-HĐND tỉnh Gia Lai	1			16.092		
5.5	Bồi dưỡng những người làm việc trực tiếp ở thôn, làng theo NQ 136/2021/NQ-HĐND tỉnh Gia Lai (bổ trí tạm 2 tháng)	9		0,90		24.138	
5.6	Phân bổ chi hoạt động TX (gồm cả ĐH)				22.000		
6	Hội Phụ nữ				28.092	114.875	142.967
6.1	CT HPN	1	2,01	0,50		53.145	
6.2	PCT HPN	1		1,60		28.608	
6.3	KP phụ cấp công vụ		2,01			8.985	
6.4	khoản kinh phí hoạt động cho tổ chức CTXH ở cấp xã theo NQ 136/2021/NQ-HĐND tỉnh Gia Lai	1			16.092		
6.5	Bồi dưỡng những người làm việc trực tiếp ở thôn, làng theo NQ 136/2021/NQ-HĐND tỉnh Gia Lai (bổ trí tạm 2 tháng)	9		0,90		24.138	
6.6	Phân bổ chi hoạt động TX				12.000		
7	Hội nông dân				28.092	114.875	142.967
7.1	CT HND	1	2,01	0,50		53.145	
7.2	PCT HND	1		1,60		28.608	
7.3	KP phụ cấp công vụ		2,01			8.985	
7.4	khoản kinh phí hoạt động cho tổ chức CTXH ở cấp xã theo NQ 136/2021/NQ-HĐND tỉnh Gia Lai	1			16.092		
7.5	Bồi dưỡng những người làm việc trực tiếp ở thôn, làng theo NQ 136/2021/NQ-HĐND tỉnh Gia Lai (bổ trí tạm 2 tháng)	9		0,90		24.138	

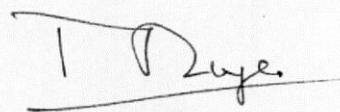
STT	Tên đơn vị	Biên chế	Hệ số lương	Phụ cấp	Định mức chi TX	Lương và các khoản đóng góp	Tổng dự toán được phân bổ
7.6	Phân bổ chi hoạt động TX				12.000		
8	Hội cựu chiến binh				38.092	107.995	146.087
8.1	CT HCCB	1	1,75	0,50		47.427	
8.2	PCT HCCB	1		1,60		28.608	
8.3	KP phụ cấp công vụ		1,75			7.823	
8.4	khoản kinh phí hoạt động cho tổ chức CTXH ở cấp xã theo NQ 136/2021/NQ-HĐND tỉnh Gia Lai	1			16.092		
8.5	Bồi dưỡng những người làm việc trực tiếp ở thôn, làng theo NQ 136/2021/NQ-HĐND tỉnh Gia Lai (bổ trí tạm 2 tháng)	2		0,90		24.138	
8.6	Phân bổ thêm chi TX (gồm cả DTH)				22.000		
9	Công an				36.000	-	36.000
9.7	Kinh phí trực của CAV TT				-		
9.8	Chi hoạt động an ninh				36.000		
10	Xã đội				96.104	-	96.104
10.1	Kinh phí huấn luyện dân quân				76.104	-	
10.2	Kinh phí chi hoạt động TX				20.000		
11	Hội người cao tuổi				10.000		10.000
12	Hội chữ thập đỏ				3.000		3.000
13	Chi sự nghiệp GD-ĐT				53.000	6.258	59.258
13.1	Chi Trung tâm học tập cộng đồng				7.000	6.258	
13.2	Chi đào tạo CB xã				46.000		
14	Chi phụ cấp y tế thôn bản					48.276	48.276
15	Chi SN Truyền thanh xã				10.000		10.000
16	Chi sự nghiệp VH TT				19.520		19.520
16,1	Hỗ trợ hoạt động VH	1			17.520		
16,2	Chi BCD toàn dân đoàn kết XD ĐSVHKDC	1			2.000		
16,3	Chi bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa công chiêng				-		
17	Chi sự nghiệp TDTT				16.720		16.720
17.1	Chi TDTT	1			16.720		
17.2	Đại hội TDTT				-		
18	Sự nghiệp đảm bảo XH				13.000	23.546	36.546
18.1	- Hưu xã					23.546	
18.2	- Chi công tác xã hội				13.000		
19	Chi sự nghiệp kinh tế				130.905	12.874	143.779
19.1	- Sự nghiệp GT				120.905		
19.2	- SN thủy lợi: Phụ cấp CTV QL HTNTV					12.874	
19.3	- Hỗ trợ tiền điện chiếu sáng CC				10.000		
20	Sự nghiệp môi trường (bổ trí giảm 20.000)				38.350	-	38.350
21	Chi từ nguồn thu phạt ATGT				-		-
22	Chi khác ngân sách (bổ trí giảm 7.311.000)				15.000		15.000
22.1	- Hội NNĐOX						
22.2	- Ban VSTBPN						
22.3	- Chi hỗ trợ khác						
23	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất				80.000		80.000
24	Chi từ nguồn tăng thu						15.000
	- 50% bổ trí tạo nguồn thực hiện CT PL (chưa phân bổ)						7.500

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Hệ số tương	Phụ cấp	Định mức chi TX	Lương và các khoản đóng góp	Tổng dự toán được phân bổ
	- 90% của 50% còn lại thực hiện chi AS/TL địa tư (chờ phân bổ)						6.750
	- 10% của 50% còn lại tiết kiệm để thực hiện CCTL (chờ phân bổ)						750
25	Tiết kiệm 10% chi TX T/h CCTL				55.000		55.000
26	Dự phòng NS				91.244		91.244
	Tổng cộng				1.377.103	3.373.410	4.765.513

Sơn Lang, ngày 04 tháng 01 năm 2022

Bộ phận tài chính, kế toán

TM. ủy ban nhân dân xã
Chủ tịch



Đinh Thị Mai

Lê Quý Truyền